TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **144**/2023/HNGĐ–ST
Ngày: 04-12-2023
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Văn Nam
2. Bà Mai Thị Nhặc

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thư Linh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 04 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 329/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 412/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 455/2023/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị M, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Ấp T, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ liên hệ: Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. *(Xin vắng mặt)*

- Bị đơn: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Ấp T, xã M2, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Võ Thị M trình bày:

Bà và ông Phạm Văn Đ do quen biết, tìm hiểu nhau và tiến đến hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M2, huyện Mỏ Cày (nay là huyện M1), tỉnh Bến Tre vào ngày 05/11/1996 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định.

Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, cùng nhau lo làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Sau đó, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu

thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, giữa vợ chồng không tìm được tiếng nói chung dẫn đến gia đình không hạnh phúc. Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với ông Đ được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông Đ có hai con chung họ tên là Phạm Thị D, sinh ngày 15/9/1990 và Phạm Thị Nhật T1, sinh ngày 20/4/1995. Hai con chung đã thành niên nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Văn Đ vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà nên không có lời trình bày, cũng không cung cấp văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Toà án xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị M xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà M có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Phạm Văn Đ có nơi cư trú tại ấp T, xã M2, huyện M1, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà Võ Thị M có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà M. Ông Phạm Văn Đ đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Võ Thị M, Hội đồng xét xử nhận định: Bà M và ông Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M2, huyện Mỏ Cày (nay là huyện M1), tỉnh Bến Tre vào ngày 05/11/1996 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong thời gian chung sống, giữa bà M và ông Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà M xác định là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi dẫn đến gia đình không còn hạnh phúc, giữa vợ chồng không có sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Ông Đ đã được Toà án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo tham gia phiên hoà giải

nhưng ông không đến chứng tỏ ông cũng không có thiện chí đoàn tụ. Đồng thời, ông Đ cũng không cung cấp văn bản nêu ý kiến hay phản đối lời trình bày của bà M. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà M vẫn kiên quyết giữ nguyên quan điểm ly hôn. Từ các cơ sở trên cho thấy, tình trạng hôn nhân của bà M và ông Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà M được ly hôn với ông Đ.

[5] Xét về con chung: Bà M và ông Đ có hai con chung họ tên là Phạm Thị D, sinh ngày 15/9/1990 và Phạm Thị Nhật T1, sinh ngày 20/4/1995. Xét thấy, cả hai người con chung đều đã đủ tuổi thành niên, bà M và ông Đ đều không yêu cầu gì nên không giải quyết.

[6] Xét về tài sản chung: Bà M và ông Đ đều không yêu cầu Toà án giải quyết về chia tài sản nên không giải quyết.

[7] Xét về nợ chung: Bà M trình bày không có nợ chung, ông Đ không đưa ra yêu cầu nên không giải quyết.

[8] Xét về án phí: Nguyên đơn bà M có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị M, cụ thể:

Về hôn nhân: Bà Võ Thị M được ly hôn với ông Phạm Văn Đ.

Về con chung: Bà M và ông Đ có hai con chung họ tên là Phạm Thị D, sinh ngày 15/9/1990 và Phạm Thị Nhật T1, sinh ngày 20/4/1995. Hai con chung đã thành niên, bà M và ông Đ đều không yêu cầu gì nên không giải quyết.

Về tài sản chung: Bà M và ông Đ đều không yêu cầu Toà án giải quyết về chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Bà M trình bày không có nợ chung, ông Đ không đưa ra yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Bà M có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001117 ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự (2b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân